

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : đồng

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31.12.2014)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2014)
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		62 499 573 901	68 289 109 558
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9 722 519 544	50 642 683 550
1	Tiền	111	V.01	4 428 848 621	5 322 375 451
2	Các khoản tương đương tiền	112		5 293 670 923	45 320 308 099
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39 324 444 444	4 000 000 000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		39 324 444 444	4 000 000 000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13 217 814 443	12 902 834 684
1	Phải thu của khách hàng	131		12 275 257 319	12 597 591 433
2	Trả trước cho người bán	132		86 974 000	48 424 400
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	855 583 124	256 818 851
IV	Hàng tồn kho	140		51 250 310	42 335 955
1	Hàng tồn kho	141	V.04	51 250 310	42 335 955
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		183 545 160	701 255 369
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45 615 410	647 175 044
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	37 929 750	54 080 325
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		100 000 000	
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		24 231 311 217	18 556 582 023
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
II	Tài sản cố định	220		24 231 311 217	18 556 582 023
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22 576 318 236	18 414 364 037
	- Nguyên giá	222		79 408 989 775	69 402 097 956
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.832.671.539)	(50.987.733.919)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		142 217 986
	- Nguyên giá	228		1 021 074 300	1 021 074 300
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.021.074.300)	(878.856.314)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 654 992 981	
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V	Tài sản dài hạn khác	260			
	Tổng cộng tài sản (270= 100 +200)	270		86 730 885 118	86 845 691 581

NGUỒN VỐN					
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		15 957 098 361	16 902 526 367
I	Nợ ngắn hạn	310		15 826 242 908	16 871 670 914
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2	Phải trả người bán	312		457 756 193	627 347 458
3	Người mua trả tiền trước	313			
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	810 451 517	549 064 878
5	Phải trả người lao động	315		8 953 950 988	7 811 594 347
6	Chi phí phải trả	316	V.17		110 254 295
7	Phải trả nội bộ	317		226 586 796	1 736 989 200
8	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1 053 445 329	1 725 298 253
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quý khen thưởng, phúc lợi	323		4 324 052 085	4 311 122 483
II	Nợ dài hạn	330		130 855 453	30 855 453
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	Quý phát triển khoa học và công nghệ	339		130 855 453	30 855 453
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		70 773 786 757	69 943 165 214
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	70 773 786 757	69 943 165 214
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19 998 440 000	19 998 440 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		28 400 605 847	28 400 605 847
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quý đầu tư phát triển	417		22 374 740 910	21 544 119 367
8	Quý dự phòng tài chính	418			
9	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420			
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	Tổng cộng nguồn vốn (440= 300+ 400)	440		86 730 885 118	86 845 691 581



Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014

TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31.12.2014)	SỐ ĐẦU NĂM (1.1.2014)
1	Tài sản thuê ngoài		24		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ				
	2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
	2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá				
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	Nợ khó đòi đã xử lý				
5	Ngoại tệ các loại				
	USD			294,69	294,5
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Minh Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Năm 2014

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 4		12 THÁNG	
				NĂM 2014	NĂM 2013	NĂM 2014	NĂM 2013
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.25	26 040 146 605	25 562 168 586	84 533 197 419	86 112 848 435
2	Các khoản giảm trừ	02					
3	DT thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	10		26 040 146 605	25 562 168 586	84 533 197 419	86 112 848 435
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	18 063 123 719	17 604 756 763	62 479 963 128	62 007 950 820
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7 977 022 886	7 957 411 823	22 053 234 291	24 104 897 615
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1 041 279 878	910 552 371	2 668 483 491	3 427 499 739
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	1 110 000	594 000	1 323 779	2 517 137
	- Tr.đó : Chi phí lãi vay .	23		1 110 000	594 000	1 110 000	1 176 637
8	Chi phí bán hàng	24					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 372 253 668	5 143 174 909	18 297 354 032	19 768 587 338
10	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3 644 939 096	3 724 195 285	6 423 039 971	7 761 292 879
11	Thu nhập khác	31		130 118 382	466 155 712	633 709 598	793 734 204
12	Chi phí khác	32		12 796 000	264 963 622	887 788 435	720 650 457
13	Lợi nhuận khác	40		117 322 382	201 192 090	(254.078.837)	73.083.747
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3 762 261 478	3 925 387 375	6 168 961 134	7 834 376 626
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	865 294 729	1 041 769 487	1 400 378 653	2 050 981 678
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17	LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2 896 966 749	2 883 617 888	4 768 582 481	5 783 394 948
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1 449	1 442	2 384	2 892

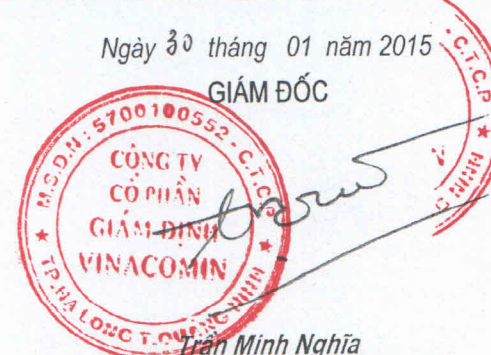
Ngày 30 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Hà Minh Thức

Phạm Thị Hồng Hạnh

Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2014	NĂM 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.168.961.134	7.834.376.626
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6.715.398.051	9.637.856.502
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.668.362.041)	(3.432.449.739)
Chi phí lãi vay	06	1.110.000	1.176.637
3.LN từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.217.107.144	14.040.960.026
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(397.829.184)	1.340.912.729
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(8.914.355)	(2.651.000)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (ko gồm lãi vay phải trả & thuế TNDN phải nộp)	11	(1.001.287.888)	(1.703.246.141)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	601.559.634	(647.175.044)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(923.925.033)	(2.606.873.522)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	62.000.000	65.800.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.984.502.355)	(1.660.321.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.564.207.963	8.827.405.410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ và đầu tư XDCB dở dang	21	(12.414.244.581)	(4.931.431.336)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.950.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.324.444.444)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.652.756.856	3.353.390.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(46.085.932.169)	(5.573.090.880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.398.439.800)	(2.969.239.672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.398.439.800)	(2.969.239.672)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(40.920.164.006)	285.074.858
Tiền tồn đầu kỳ	60	50.642.683.550	50.357.608.692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền tồn cuối kỳ	70	9.722.519.544	50.642.683.550

NGƯỜI LẬP BIỂU

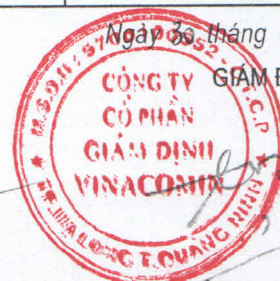
Hà Minh Thúc

Hà Minh Thúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

Phạm Thị Hồng Hạnh



Trần Minh Nghĩa

Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần chi phối (Nhà nước 51%)

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- Giám định số chất lượng sản phẩm than và các loại sản phẩm khác trong, ngoài Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt nam.

- Kinh doanh các dịch vụ : tư vấn đầu trang thiết bị kiểm nghiệm, sửa chữa phục hồi thiết bị , đo lường đào tạo kỹ thuật viên về lĩnh vực đo lường và kiểm định sản phẩm than.

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu 1/1/2014 - 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt nam (ĐVN)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt nam

2. Doanh nghiệp cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Nhà nước ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển: Số thực có tại đơn vị

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Đối với các giao dịch thường xuyên theo tỷ giá thực hiện, cuối kỳ theo tỷ giá thông báo vào ngày cuối tháng (ngày 30,31) của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp KH TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo quy định tại thông tư số 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả, trích trước sửa chữa lớn, bảo hành sản phẩm là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, giá trị trích trước tương ứng khối lượng thực hiện tại thời điểm ghi nhận. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo số vốn bổ xung từ lợi nhuận sau thuế và ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng sau khi trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản biếu tặng này đồng thời chia tính cho từng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Là khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo quyết định của nhà nước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo giá trị đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Được ghi nhận từ số lợi nhuận của các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện :

152
TY
IN
DINH
OM
T.QU

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

11.4. Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập doanh thu chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% theo quy định tại thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC T/ BỊ	P. TIỆN VẬN TẢI	TB DC QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ (1/1/2014)	30 198 523 600	26 708 022 567	10 550 817 768	1 688 562 039	256 171 982	69 402 097 956
- Mua trong năm		10 489 106 600		270 145 000		10 759 251 600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	470 425 483	211 476 889		70 457 409		752 359 781
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	29 728 098 117	36 985 652 278	10 550 817 768	1 888 249 630	256 171 982	79 408 989 775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ (1/1/2014)	20 149 648 476	20 116 588 135	8 924 296 825	1 613 380 475	183 820 008	50 987 733 919
- Khấu hao trong năm	3 048 201 768	2 941 557 310	492 855 553	90 565 434		6 573 180 065
- Hao mòn trong năm					24 117 336	24 117 336
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	470 425 483	211 476 889		70 457 409		752 359 781
- Chuyển CCDC						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)	22 727 424 761	22 846 668 556	9 417 152 378	1 633 488 500	207 937 344	56 832 671 539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2014)	10 048 875 124	6 591 434 432	1 626 520 943	75 181 564	72 351 974	18 414 364 037
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)	7 000 673 356	14 138 983 722	1 133 665 390	254 761 130	48 234 638	22 576 318 236

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

32 259 285 190

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

834 461 683

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

KHOẢN MỤC	QUYỀN SD ĐẤT	BẢN QUYỀN	NHÃN HIỆU HH	P.MÉM MÁY VT	TSCĐ VH #	TỔNG CỘNG
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu năm					1 021 074 300	1 021 074 300
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)					1 021 074 300	1 021 074 300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm					878 856 314	878 856 314
- Khấu hao trong năm					142 217 986	142 217 986
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ (31/12/2014)					1 021 074 300	1 021 074 300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu kỳ (1/1/2014)					142 217 986	142 217 986
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2014)						



Cuối kỳ (31.12.2014)

Đầu năm (1.1.2014)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

1 654 992 981

- Trạm giám định Việt Bắc

1 654 992 981

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a Đầu tư vào công ty con

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Về số lượng

+ Về giá trị

b Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

+ Về số lượng

+ Về giá trị

c Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn khác

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư :

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Cộng

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- CF cho g.đoạn triển khai không đủ TC ghi nhận TSCĐ VH

Cộng

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

0552
CÔNG TY
HẠN
VIỆT BẮC
GIÁM ĐỊNH
CÔNG TY
C T. QU

	<u>Cuối kỳ (31.12.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
- Thuế GTGT		
+ Thuế GTGT hàng nội địa	248 462 170	487 942 951
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	547 301 391	53 597 521
- Thuế thu nhập cá nhân	14 687 956	7 524 406
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	<u><u>810 451 517</u></u>	<u><u>549 064 878</u></u>
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Khác		110 254 295
Cộng		<u><u>110 254 295</u></u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	40 982 794	23 540 894
- Bảo hiểm xã hội		2 391 308
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	2 226 828	773 279
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 010 235 707	1 698 592 772
Cộng	<u><u>1 053 445 329</u></u>	<u><u>1 725 298 253</u></u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn		



Cuối kỳ (31.12.2014)

Đầu năm (1.1.2014)

a. Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuê tài chính

21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả



22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	19 998 440 000		26 706 030 847				22 403 605 667			69 108 076 514
- Tăng vốn năm trước							835 088 700			835 088 700
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác			1 694 575 000							1 694 575 000
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác							1 694 575 000			1 694 575 000
SD cuối năm trước đầu năm nay	19 998 440 000		28 400 605 847				21 544 119 367			69 943 165 214
- Tăng vốn kỳ này							830 621 543			830 621 543
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ(31/12/2014)	19 998 440 000		28 400 605 847				22 374 740 910			70 773 786 757

05
 TY
 HẠN
 DI
 .COM
 T.QU

	<u>Cuối kỳ (31.12.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước (cổ phần Nhà nước)	10 200 000 000	10 200 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	9 798 440 000	9 798 440 000
- Vốn tự bổ xung		
- Khác	28 400 605 847	28 400 605 847
Cộng	<u><u>48 399 045 847</u></u>	<u><u>48 399 045 847</u></u>
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	19 998 440 000	19 998 440 000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia	1 999 844 000	2 999 766 000
d. Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	10%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu :		
	<u>Cuối kỳ (31.12.2014)</u>	<u>Đầu năm (1.1.2014)</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu thường	1 999 844	1 999 844
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10 000	10 000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	22 374 740 910	21 544 119 367
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		



Cuối kỳ (31.12.2014) Đầu năm (1.1.2014)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
g. Thu nhập, chi phí, lãi lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn
chủ sở hữu theo quy định các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

24. Tài sản thuê ngoài

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- TS khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền tối thiểu trong tương lai của hợp đồng
thuê hoạt động tài sản không huỷ

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

Cuối kỳ (31.12.2014) Đầu năm (1.1.2014)

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Năm 2014

Năm 2013

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)

84 533 197 419

86 112 848 435

Trong đó :

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được
ghi nhận đến thời điểm lập BCTC

84 533 197 419

86 112 848 435

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu



	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84 533 197 419	86 112 848 435
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	84 533 197 419	86 112 848 435
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62 479 963 128	62 007 950 820
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u><u>62 479 963 128</u></u>	<u><u>62 007 950 820</u></u>
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u><u>Năm 2014</u></u>	<u><u>Năm 2013</u></u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 668 362 041	3 427 499 739
- Lãi đầu tư kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	121 450	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u><u>2 668 483 491</u></u>	<u><u>3 427 499 739</u></u>
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u><u>Năm 2014</u></u>	<u><u>Năm 2013</u></u>
- Lãi tiền vay	1 110 000	1 176 637
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	1 110 000	1 176 637
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	213 779	1 340 500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		



- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng 1 323 779 2 517 137

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1 400 378 653 2 050 981 678

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

1 400 378 653 2 050 981 678

32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm 2014 Năm 2013

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

11 659 553 153 13 623 340 542

- + Nguyên liệu

7 948 339 358 10 078 625 464

- + Nhiên liệu

2 151 911 191 2 192 294 374

- + Động lực

1 559 302 604 1 352 420 704

- Chi phí nhân công

49 542 326 777 47 166 859 959

- + Tiền lương

41 001 000 000 39 205 119 918

- + BHXH, BHYT, BHTN, KFCĐ

5 007 546 377 4 522 435 641

- + Ăn ca

3 533 780 400 3 439 304 400

- Chi phí khấu hao TSCĐ

6 715 398 051 9 637 856 502

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

4 418 164 156 4 639 870 277

- Chi phí khác bằng tiền

8 441 875 023 6 708 610 878

Tổng cộng

80 777 317 160 81 776 538 158



VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CHỈ TIÊU	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hà Minh Thức

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Hạnh

Ngày 30 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Nghĩa

C. P.
H. N. H.